

**Phụ lục**  
**DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI**  
**PHÒNG KHÁM ĐA KHOA QUỐC TẾ LẠNG SƠN THUỘC**  
**CÔNG TY TNHH Y TẾ QUỐC TẾ LẠNG SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số 521/QĐ-SYT ngày 15/4/2026 của Sở Y tế)*

TT	Phụ lục số 01 Thông tư số 23/2024/TT-BYT			
	Mã kỹ thuật (Cột 1)	Mã kỹ thuật (Cột 2)	Mã kỹ thuật (Cột 2)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
2.	409	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
3.	410	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
4.	411	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
5.	403	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
6.	413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
7.	414	2.12	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
8.	415	2.13	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
9.	421	2.19	02. NỘI KHOA	Đo dung tích toàn phổi
10.	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
11.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
12.	435	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
13.	466	2.64	02. NỘI KHOA	Sinh thiết màng phổi mù
14.	467	2.65	02. NỘI KHOA	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
15.	468	2.66	02. NỘI KHOA	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
16.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
17.	496	2.94	02. NỘI KHOA	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản
18.	497	2.95	02. NỘI KHOA	Holter điện tâm đồ
19.	511	2.109	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
20.	513	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
21.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
22.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
23.	517	2.115	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cân âm
24.	518	2.116	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim 4D
25.	520	2.118	02. NỘI KHOA	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)
26.	532	2.130	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng

27.	533	2.131	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
28.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
29.	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
30.	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
31.	420	2.180	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
32.	583	2.181	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
33.	584	2.182	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
34.	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
35.	598	2.196	02. NỘI KHOA	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
36.	634	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
37.	635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
38.	644	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
39.	645	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
40.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
41.	648	2.246	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông mũi mật
42.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
43.	715	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
44.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
45.	717	2.315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
46.	718	2.316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
47.	719	2.317	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
48.	720	2.318	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
49.	721	2.319	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
50.	434	2.320	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan
51.	724	2.322	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
52.	735	2.333	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
53.	736	2.334	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
54.	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
55.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
56.	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
57.	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
58.	775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
59.	776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
60.	783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
61.	784	2.382	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng
62.	785	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân

63.	786	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
64.	787	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
65.	788	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
66.	789	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
67.	790	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
68.	791	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
69.	441	2.390	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn
70.	793	2.391	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn
71.	794	2.392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
72.	795	2.393	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm
73.	796	2.394	02. NỘI KHOA	Tiêm ngoài màng cứng
74.	797	2.395	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cùng chậu
75.	798	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)
76.	799	2.397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay
77.	800	2.398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
78.	801	2.399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
79.	406	2.400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
80.	803	2.401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
81.	804	2.402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
82.	805	2.403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
83.	806	2.404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai
84.	807	2.405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)
85.	808	2.406	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gót
86.	809	2.407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
87.	810	2.408	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống cổ
88.	811	2.409	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
89.	443	2.410	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống ngực
90.	453	2.510	02. NỘI KHOA	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic
91.	913	2.511	02. NỘI KHOA	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu
92.	914	2.512	02. NỘI KHOA	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân
93.	915	2.513	02. NỘI KHOA	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp
94.	916	2.514	02. NỘI KHOA	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
95.	839	2.437	02. NỘI KHOA	Chụp động mạch vành
96.	859	2.457	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine
97.	1045	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
98.	1046	2.647	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống

99.	1047	2.648	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì
100.	1048	2.649	02. NỘI KHOA	Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì
101.	1049	2.650	02. NỘI KHOA	Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì
102.	1050	2.651	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
103.	1051	2.652	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì có hội chứng Raynaud
104.	1140	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
105.	1167	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
106.	1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
107.	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
108.	1189	3.68	03. NHI KHOA	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu
109.	1190	3.69	03. NHI KHOA	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
110.	1191	3.70	03. NHI KHOA	Siêu âm màng phổi
111.	1197	3.76	03. NHI KHOA	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
112.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
113.	1214	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
114.	1223	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
115.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngắt
116.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
117.	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
118.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
119.	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
120.	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
121.	1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
122.	1270	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
123.	1293	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
124.	1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
125.	1304	3.183	03. NHI KHOA	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
126.	1306	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
127.	1308	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
128.	1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
129.	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
130.	1838	3.717	03. NHI KHOA	Phong bế Phenol vào diêm vận động để điều trị co cứng
131.	1839	3.718	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN sau bỏng
132.	1841	3.720	03. NHI KHOA	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
133.	1842	3.721	03. NHI KHOA	Tập vận động để phục hồi khả năng vận

				động của chi thể sau bỏng
134.	1843	3.722	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
135.	1846	3.725	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc
136.	1849	3.726	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
137.	1850	3.727	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm cocticoïd trong sẹo, dưới sẹo
138.	1852	3.728	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng băng gáp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel silicon
139.	1854	3.729	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel silicon và các sản phẩm tế bào
140.	1856	3.730	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
141.	1858	3.731	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm
142.	1860	3.732	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay
143.	1862	3.733	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ
144.	1864	3.734	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú
145.	1866	3.736	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
146.	1867	3.737	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
147.	1864	3.743	03. NHI KHOA	Xoa bóp bằng máy
148.	1865	3.744	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
149.	1866	3.745	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
150.	1890	3.769	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu
151.	1984	3.773	03. NHI KHOA	Điều trị bằng các dòng điện xung
152.	1895	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
153.	1901	3.780	03. NHI KHOA	Kỹ thuật kéo giãn
154.	1905	3.784	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
155.	1906	3.785	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
156.	1907	3.786	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
157.	1908	3.787	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm
158.	1909	3.788	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não
159.	1910	3.789	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ

160.	1912	3.791	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
161.	1920	3.799	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
162.	1924	3.803	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
163.	1927	3.806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
164.	1928	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
165.	1929	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
166.	1930	3.809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
167.	1931	3.810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
168.	1932	3.811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
169.	1933	3.812	03. NHI KHOA	Vỗ rung lồng ngực
170.	1934	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
171.	1935	3.814	03. NHI KHOA	Tập ho
172.	1936	3.815	03. NHI KHOA	Tập thở
173.	1940	3.819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
174.	1941	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
175.	1942	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
176.	1943	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
177.	1944	3.823	03. NHI KHOA	Đo tầm vận động khớp
178.	1945	3.824	03. NHI KHOA	Đắp nóng
179.	1946	3.825	03. NHI KHOA	Thử cơ bằng tay
180.	1949	3.828	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
181.	1950	3.829	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
182.	1951	3.830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
183.	1952	3.831	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
184.	1953	3.832	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
185.	1954	3.833	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
186.	1955	3.834	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả
187.	1956	3.835	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
188.	1957	3.836	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
189.	1958	3.837	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
190.	1959	3.838	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp

				vai
191.	1960	3.839	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai
192.	1961	3.840	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn
193.	1962	3.841	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
194.	1963	3.842	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới
195.	1964	3.843	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên
196.	1965	3.844	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
197.	1966	3.845	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
198.	1967	3.846	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
199.	1968	3.847	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
200.	1969	3.848	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
201.	1970	3.849	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi
202.	1971	3.850	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
203.	1972	3.851	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay
204.	1973	3.852	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay
205.	1974	3.853	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân
206.	1975	3.854	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày
207.	1976	3.855	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống
208.	1977	3.856	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
209.	1978	3.857	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu
210.	1979	3.858	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
211.	1980	3.859	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
212.	1981	3.860	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
213.	1982	3.861	03. NHI KHOA	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
214.	1983	3.862	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
215.	1984	3.863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não

216.	1985	3.864	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
217.	1986	3.865	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong vẹo cổ cấp
218.	1987	3.866	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong suy tim
219.	1988	3.867	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính
220.	1989	3.868	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
221.	1990	3.869	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
222.	1991	3.870	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
223.	1992	3.871	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
224.	1993	3.872	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
225.	1994	3.873	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh bong
226.	1995	3.874	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh vảy da
227.	1996	3.875	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong giãn tĩnh mạch
228.	1997	3.876	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
229.	1998	3.877	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
230.	1999	3.878	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
231.	2000	3.879	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
232.	2001	3.880	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
233.	2002	3.881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
234.	2003	3.882	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người cao tuổi
235.	2004	3.883	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh Parkinson
236.	2005	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
237.	2006	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
238.	2007	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
239.	2008	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
240.	2009	3.889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
241.	2010	3.890	03. NHI KHOA	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
242.	2017	3.896	03. NHI KHOA	Tập vận động cột sống
243.	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
244.	3267	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
245.	3268	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước

246.	3269	3.2151	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi
247.	3270	3.2152	03. NHI KHOA	Bẻ cuốn dưới
248.	3271	3.2153	03. NHI KHOA	Chọc rửa xoang hàm
249.	4112	3.2994	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân
250.	4113	3.2995	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần
251.	4116	3.2998	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da
252.	4117	3.2999	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị bệnh da
253.	4123	3.3005	03. NHI KHOA	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
254.	5315	3.4197	03. NHI KHOA	Test lấy da với vắc xin
255.	5316	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
256.	5317	3.4199	03. NHI KHOA	Test dưới da với vắc xin
257.	5315	3.4197	03. NHI KHOA	Test lấy da với vắc xin
258.	5366	3.4248	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler
259.	4015	3.2897	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ điều trị
260.	4016	3.2898	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ dưỡng da
261.	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
262.	6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
263.	6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
264.	6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
265.	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
266.	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
267.	6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
268.	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
269.	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
270.	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
271.	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
272.	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
273.	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
274.	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
275.	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh

			TRUYỀN	chức năng sau chấn thương sọ não
276.	6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
277.	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
278.	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
279.	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
280.	6237	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chấp lẹo
281.	6238	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hồ mắt
282.	6239	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
283.	6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
284.	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
285.	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
286.	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
287.	6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
288.	6247	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
289.	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
290.	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
291.	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
292.	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
293.	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
294.	6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
295.	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
296.	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
297.	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
298.	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng-hông

299.	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
300.	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị mất ngủ
301.	6260	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress
302.	6261	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị nấc
303.	6262	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm
304.	6263	8.329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị béo phì
305.	6264	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
306.	6265	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
307.	6270	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị mày đay
308.	6277	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
309.	6274	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực
310.	6275	8.34	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em
311.	6276	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
312.	6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
313.	6278	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
314.	6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
315.	6285	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đái dầm
316.	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
317.	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy
318.	6288	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hen phế quản
319.	6289	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp
320.	6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
321.	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
322.	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh

			TRUYỀN	liên sườn
323.	6293	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
324.	6294	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
325.	6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
326.	6296	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
327.	6298	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
328.	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
329.	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
330.	6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
331.	6302	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
332.	6306	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
333.	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
334.	6314	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
335.	6318	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
336.	6322	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
337.	6326	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
338.	6330	8.380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau hố mắt
339.	6334	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
340.	6338	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
341.	6322	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
342.	6323	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
343.	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
344.	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
345.	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não

346.	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
347.	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
348.	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
349.	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
350.	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
351.	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
352.	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
353.	6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
354.	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
355.	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác
356.	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
357.	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
358.	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
359.	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
360.	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
361.	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
362.	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
363.	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
364.	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
365.	6351	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
366.	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
367.	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
368.	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
369.	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính

			TRUYỀN	lục
370.	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
371.	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
372.	6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
373.	6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
374.	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
375.	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
376.	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc
377.	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
378.	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
379.	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
380.	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
381.	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
382.	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt
383.	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
384.	6370	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa
385.	6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt
386.	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh
387.	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh
388.	6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
389.	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
390.	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông
391.	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng
392.	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật

393.	6379	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
394.	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
395.	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
396.	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
397.	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
398.	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
399.	6385	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly
400.	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
401.	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
402.	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
403.	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
404.	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng tay
405.	6419	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng máy
406.	6420	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
407.	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
408.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
409.	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
410.	13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
411.	13376	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
412.	13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
413.	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
414.	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
415.	13470	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
416.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
417.	13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
418.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
419.	13480	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
420.	13481	13.156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống

				dính
421.	13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
422.	13489	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
423.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
424.	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
425.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
426.	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
427.	13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
428.	13524	13.199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
429.	13550	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
430.	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
431.	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
432.	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
433.	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
434.	13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
435.	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
436.	13964	15.52	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm hơi vòi nhĩ
437.	13965	15.53	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
438.	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
439.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
440.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
441.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
442.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
443.	14044	15.132	15. TAI MŨI HỌNG	Bẻ cuốn mũi
444.	14045	15.133	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
445.	14047	15.135	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết hốc mũi
446.	14048	15.136	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
447.	14049	15.137	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u vòm

448.	14050	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
449.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
450.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
451.	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
452.	14118	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
453.	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
454.	14120	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
455.	14121	15.209	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
456.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
457.	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
458.	14126	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
459.	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
460.	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
461.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
462.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
463.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
464.	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
465.	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
466.	14363	16.48	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
467.	14364	16.49	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
468.	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
469.	14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống

			MẮT	tủy bằng Gutta percha nóng chảy
470.	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
471.	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
472.	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
473.	14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
474.	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
475.	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
476.	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
477.	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
478.	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
479.	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
480.	14377	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
481.	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
482.	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
483.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
484.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
485.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
486.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
487.	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
488.	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
489.	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
490.	14394	16.81	16. RĂNG HÀM	Tẩy trắng răng nội tủy

			MẶT	
491.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
492.	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
493.	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
494.	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
495.	14511	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
496.	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
497.	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
498.	14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
499.	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
500.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
501.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
502.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
503.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
504.	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
505.	14523	16.210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
506.	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
507.	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
508.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
509.	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
510.	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
511.	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
512.	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
513.	14531	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má

514.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
515.	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
516.	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
517.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
518.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
519.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
520.	14543	16.23	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
521.	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
522.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
523.	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
524.	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
525.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
526.	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
527.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng sữa
528.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng sữa
529.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
530.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
531.	14676	BS_16.364	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị hở vết thương sau cấy ghép Implant
532.	14677	BS_16.365	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh Implant
533.	14731	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng ngắn
534.	14750	17.2	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng cực ngắn
535.	14735	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
536.	14790	17.6	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
537.	14800	17.7	17. PHỤC HỒI	Điều trị bằng các dòng điện xung

			CHỨC NĂNG	
538.	14810	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
539.	14830	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng giao thoa
540.	14840	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
541.	14748	17.18	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Parafin
542.	14756	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
543.	14761	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
544.	14762	17.32	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
545.	14763	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
546.	14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
547.	14779	17.49	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả trên gối
548.	14780	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả dưới gối
549.	14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
550.	14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
551.	14784	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
552.	14785	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
553.	14786	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
554.	14787	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn
555.	14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
556.	14816	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
557.	14852	17.122	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủ cơ bằng tay
558.	14853	17.123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
559.	14897	17.167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
560.	14899	17.169	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
561.	14979	17.249	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp
562.	14755	17.25	17. PHỤC HỒI	Tập do cứng khớp

			CHỨC NĂNG	
563.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
564.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
565.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
566.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
567.	14991	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
568.	14994	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
569.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
570.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
571.	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
572.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
573.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
574.	15001	18.17	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng
575.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
576.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
577.	15004	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
578.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
579.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler gan, lách
580.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
581.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
582.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
583.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
584.	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
585.	15013	18.29	18. ĐIỆN	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ

			QUANG	dưới
586.	15014	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
587.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
588.	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
589.	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
590.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
591.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
592.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
593.	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
594.	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
595.	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
596.	15024	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
597.	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
598.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay, ...)
599.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
600.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
601.	15030	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động - tĩnh mạch
602.	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
603.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
604.	15030	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler tim, van tim
605.	15037	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
606.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
607.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
608.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên

609.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
610.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
611.	15044	18.6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler dương vật
612.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
613.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
614.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
615.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
616.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
617.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
618.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
619.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
620.	15064	18.8	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
621.	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
622.	15066	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
623.	15068	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
624.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
625.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
626.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
627.	15074	18.9	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
628.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
629.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
630.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
631.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
632.	15081	18.97	18. ĐIỆN	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng

			QUANG	chéch hai bên
633.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
634.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
635.	15084	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
636.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
637.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
638.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
639.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
640.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
641.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
642.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
643.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
644.	15094	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
645.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
646.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
647.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề
648.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
649.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
650.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
651.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
652.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
653.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
654.	15104	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên
655.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng

656.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
657.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
658.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
659.	15116	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
660.	15122	18.138	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tử cung vòi trứng
661.	15125	18.141	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng
662.	15126	18.142	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng
663.	15127	18.143	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng
664.	15128	18.144	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu
665.	15133	18.149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
666.	15139	18.155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
667.	15142	18.158	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)
668.	15144	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)
669.	15175	18.191	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
670.	15177	18.193	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)
671.	15178	18.194	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)
672.	15179	18.195	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)
673.	15204	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
674.	15206	18.222	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)
675.	15239	18.255	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
676.	15241	18.257	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
677.	15243	18.259	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
678.	15245	18.261	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32

				dãy)
679.	15248	18.264	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
680.	15138	18.154	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
681.	15145	18.161	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
682.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
683.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
684.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
685.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
686.	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
687.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
688.	17251	23.45	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]
689.	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
690.	17253	23.47	23. HÓA SINH	Định lượng Cystatine C [Máu]
691.	17254	23.48	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C3 [Máu]
692.	17255	23.49	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C4 [Máu]
693.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]
694.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
695.	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
696.	17259	23.53	23. HÓA SINH	Định lượng Cyclosporin [Máu]
697.	17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
698.	17261	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
699.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
700.	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (côn) [Máu]
701.	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
702.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
703.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
704.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
705.	17273	23.67	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
706.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
707.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
708.	17278	23.72	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
709.	17279	23.73	23. HÓA SINH	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]

710.	17280	23.74	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
711.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
712.	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
713.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
714.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
715.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
716.	17291	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]
717.	17298	23.92	23. HÓA SINH	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]
718.	17299	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
719.	17300	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
720.	17301	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
721.	17302	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
722.	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
723.	17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
724.	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
725.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
726.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
727.	17328	23.122	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]
728.	17330	23.124	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen I [Máu]
729.	17331	23.125	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen II [Máu]
730.	17334	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
731.	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
732.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
733.	17340	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
734.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
735.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
736.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
737.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
738.	17350	23.144	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]
739.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]

740.	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
741.	17357	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
742.	17360	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
743.	17362	23.156	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
744.	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
745.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
746.	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
747.	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
748.	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
749.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
750.	17370	23.164	23. HÓA SINH	Định lượng Total p1NP [Máu]
751.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
752.	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
753.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
754.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
755.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
756.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
757.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
758.	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
759.	17442	23.236	23. HÓA SINH	GH
760.	17450	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
761.	17455	23.249	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
762.	17489	BS_23.283	23. HÓA SINH	CRP (C-Reactive Protein)
763.	17493	BS_23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamin (test nhanh)
764.	17499	BS_23.293	23. HÓA SINH	THC niệu (test nhanh)
765.	17502	BS_23.296	23. HÓA SINH	Estriol
766.	17503	BS_23.297	23. HÓA SINH	A/G (tỉ số Albumin /Globulin )
767.	17523	BS_23.317	23. HÓA SINH	Định lượng đồng
768.	17524	BS_23.318	23. HÓA SINH	Định lượng kẽm
769.	17641	24.60	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
770.	17654	24.73	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
771.	17655	24.74	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
772.	17698	24.117	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
773.	17703	24.122	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
774.	17708	24.127	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
775.	17711	24.130	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh

			SINH TRÙNG	
776.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
777.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
778.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
779.	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
780.	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
781.	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
782.	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
783.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
784.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
785.	17766	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
786.	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
787.	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
788.	17830	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
789.	17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
790.	17886	24.305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
791.	17890	24.309	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
792.	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
793.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
794.	17955	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh

Tổng: 794 danh mục.